

ĐÁNH GIÁ NỢ XẤU THEO QUY ĐỊNH VIỆT NAM VÀ TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

TS. Đinh Thị Thanh Vân

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: vandtt@vnu.edu.vn

Nợ xấu là một vấn đề rất quan trọng trong quản trị kinh doanh ngân hàng. Nợ xấu có thể ảnh hưởng tới lợi nhuận, vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời, lòng tin của công chúng và sự tồn tại của ngân hàng. Trong thời gian vừa qua, tăng trưởng tín dụng quá nóng đã làm cho nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam tăng cao. Để đánh giá chính xác về thực trạng nợ xấu của các NHTM Việt Nam, việc tìm hiểu cách tính toán nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng theo tiêu chuẩn của Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế là hết sức cần thiết. Bài viết sẽ trình bày cách phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định Việt Nam hiện hành và so sánh quan điểm về nợ xấu, cách phân loại nợ, và trích lập dự phòng ở một số quốc gia trên thế giới. Cuối cùng, bài viết sẽ đưa ra một số lưu ý cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản trị ngân hàng khi đánh giá thực trạng nợ xấu của Việt Nam.

Từ khóa: Nợ xấu, ngân hàng, dự phòng rủi ro tín dụng

1. Giới thiệu chung

Nợ xấu của các NHTM là một vấn đề quan trọng trong hoạt động quản trị kinh doanh ngân hàng. Trong ngắn hạn, lợi nhuận định kỳ của ngân hàng bị tác động bởi nợ xấu. Việc trích lập dự phòng cao do nợ xấu tăng cao sẽ làm cho lợi nhuận của ngân hàng bị sụt giảm. Đồng thời, khi nợ xấu bị xoá thì lợi nhuận sụt giảm và vốn của chủ sở hữu ngân hàng sẽ bị thâm hụt. Trong dài hạn, khi tài sản ngân hàng có chất lượng xấu tăng lên sẽ dẫn tới khả năng sinh lời giảm, do ngân hàng vẫn phải chi trả chi phí huy động vốn cho số nợ xấu, trong khi đó lãi từ các khoản vay và thậm chí nợ gốc sẽ bị mất. Ngoài ra, khi ngân hàng có nợ xấu tăng cao, uy tín của ngân hàng bị suy giảm, lòng tin của công chúng với ngân hàng giảm sút, rủi ro thanh khoản sẽ tăng cao, và có thể dẫn tới phá sản ngân hàng. Chính vì vậy, vấn đề nợ xấu và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng luôn là mối quan tâm lớn của các nhà quản trị ngân hàng.

Tăng trưởng tín dụng nóng trong một thời gian dài cùng với chất lượng quản lý tín dụng không tốt

của các NHTM Việt Nam là nguyên nhân chính dẫn tới sự gia tăng nợ xấu của các NHTM (NHNN, 2011). Nợ xấu tăng cao của các NHTM được ví như “cục máu đông” gây tắc nghẽn hoạt động của hệ thống ngân hàng, gây khó khăn cho cả nền kinh tế. Trong bối cảnh các NHTM bắt đầu thực hiện Đề án mới được ban hành theo Quyết định 254/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ vào ngày 1/3/2012 về tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng, vấn đề nợ xấu thu hút được sự quan tâm mạnh mẽ của công chúng, các nhà quản lý, các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách. Theo số liệu của NHNN Việt Nam, nợ xấu năm 2009 khoảng 45 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ lệ 2,5% tổng dư nợ, năm 2010 khoảng 38 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ lệ 2,1%, năm 2011 khoảng 78 nghìn tỷ đồng chiếm 3,2%, đến tháng 3/2012 là 202 nghìn tỷ đồng chiếm 8,6% tổng dư nợ. Việc đánh giá chính xác nợ xấu tại Việt Nam và so sánh chỉ số này ở các quốc gia trên thế giới (Xem Bảng 1) sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản trị ngân hàng đánh giá đúng thực trạng nợ xấu của các NHTM

Bảng 1: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay của một số quốc gia (%)

Quốc gia	2007	2008	2009	2010	2011
Australia	0,6	1,3	2,0	2,2	2,0
Nhật Bản	1,5	1,4	1,6	2,5	2,4
Hàn Quốc	0,7	1,1	1,2	1,9	1,4
Singapore	1,5	1,7	2,4	1,6	1,2
Anh	0,9	1,6	3,5	4,0	3,9
Mỹ	1,4	3,0	5,4	4,9	4,1
Ấn Độ	2,7	2,4	2,4	2,5	2,3
Thái Lan	7,9	5,7	5,3	3,9	2,9

Nguồn: IMF (2012)

Việt Nam đề tìm ra các giải pháp khơi thông dòng máu đang bị tắc nghẽn của nền kinh tế.

Tuy nhiên, số liệu công bố về nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam thường không có sự đồng nhất giữa báo cáo của các NHTM, của NHNN, và của các tổ chức quốc tế, gây khó khăn trong sử dụng phân tích và so sánh. Ví dụ, trong các tháng đầu năm 2012, có sự khác biệt về số liệu nợ xấu công bố của các NHTM (4,47%), của Thanh tra NHNN (8.6%), của các tổ chức quốc tế như Fitch Rating (13%)¹. Nợ xấu công bố khác nhau có nguồn gốc từ việc phân loại và đánh giá theo những tiêu chí chưa thống nhất giữa NHNN với các tổ chức, các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước. Việc làm rõ các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng tại Việt Nam, so sánh với kinh nghiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng ở một số quốc gia theo thông lệ quốc tế sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý ngân hàng và công chúng hiểu rõ hơn đồng thời đánh giá chính xác thực trạng nợ xấu của các NHTM Việt Nam hiện nay.

2. Quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng ở Việt Nam

Vào những năm 1999-2000, vấn đề phân loại và xử lý nợ xấu của các NHTM lần đầu tiên ở Việt Nam được quan tâm khi NHNN quyết định cho phép các NHTM được phép trích lập “Quỹ dự phòng rủi ro” để xử lý các khoản nợ rủi ro. Việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được tài trợ phần lớn từ ngân sách Nhà nước đã làm cho tỷ lệ nợ xấu giảm xuống. Tiếp sau đó, Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra đời và có một số sửa đổi trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì việc phân loại nợ, tính toán nợ xấu và trích lập dự phòng mới được quy định rõ ràng hơn.

Điều 6 của Quyết Định 493 và sửa đổi trong Quyết định 18 phân loại nợ thành năm nhóm theo phương pháp tiếp cận “định lượng” chủ yếu dựa trên thời gian trả nợ của khách hàng và dấu hiệu không trả nợ lãi và gốc đúng hạn. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng vẫn có quyền chủ động tự quyết định phân loại bất kỳ khoản nợ nào vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro nếu đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm. Ngoài ra, Quyết Định 493 còn cho phép các tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp “định tính” ở Điều 7 nếu được NHNN chấp thuận bằng văn bản (ví dụ: BIDV, Vietcombank, Vietinbank). Theo phương pháp này, nợ cũng được phân thành năm nhóm tương ứng như năm nhóm nợ theo cách phân loại định lượng ở Điều 6, nhưng không nhất thiết căn cứ vào số ngày quá hạn chưa thanh toán nợ, mà căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng được NHNN chấp thuận, chủ yếu dựa trên các đánh giá của ngân hàng về khả năng thu hồi vốn và gốc từ khách hàng.

Theo quy định của Việt Nam, “Nợ xấu” là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 của Quyết định 493 và Quyết định 18 nói trên. Cụ thể, theo Điều 6, các tổ chức tín dụng được yêu cầu phân loại nợ theo phương pháp định lượng, trong đó các khoản nợ xấu sẽ bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày trở lên; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng. Tại Điều 7, các khoản nợ được phân loại theo phương pháp định tính và nợ xấu bao gồm các khoản nợ dưới tiêu chuẩn, nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi gốc và lãi khi đến hạn, nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao, và được đánh giá không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Quyết Định 493 cũng yêu cầu các tổ chức tín dụng trích lập hai loại dự phòng là dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Dự phòng chung cho tất cả các khoản nợ của các ngân hàng bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Dự phòng cụ thể là loại dự phòng được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ mà hiện nay các tổ chức tín

dụng đang thực hiện. Cho dù được phân loại theo phương pháp định tính hay định lượng, tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ 1, 2, 3, 4, và 5 lần lượt là 0%, 5%, 20%, 50% và 100%. Quyết Định 493 và sửa đổi trong Quyết định 18 đưa ra cách tính số tiền dự phòng bằng công thức hoàn toàn mới khác với cách tính dự phòng quy định tại các quy định trước đây. Theo các quy định trước đây, số tiền dự phòng chỉ đơn giản bằng tỷ lệ trích lập dự phòng nhân với tài sản có từng nhóm. Trong khi đó, quy định mới yêu cầu số tiền dự phòng cụ thể dựa trên tính toán giá trị khoản nợ trừ đi giá trị tài sản đảm bảo nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng loại tài sản đảm bảo được liệt kê trong Quyết định số 18. Chính vì vậy, việc xác định giá trị tài sản đảm bảo và tính toán tỷ lệ được phép trích lập dự phòng của tài sản đảm bảo rất quan trọng cho việc tính toán dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của các NHTM.

3. Nợ xấu và kinh nghiệm phân loại nợ trên thế giới

Trên thế giới, các quốc gia thường tính toán nợ xấu theo một số thông lệ quốc tế như chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS), hướng dẫn của Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (BCBS), hoặc cách tính nợ xấu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). IAS về ngân hàng thường đề cập các khoản nợ bị giảm giá trị (impaired) thay vì sử dụng thuật ngữ nợ xấu (non-performing). IAS 39 (đoạn 58- 70) chỉ ra rằng cần có bằng chứng khách quan (objective evidence) về việc giảm giá trị để đưa một khoản vay vào danh

mục nợ xấu. IAS 39 chú trọng tới khả năng hoàn trả của khoản vay cho dù thời gian quá hạn đã tới 90 ngày hay chưa. Trong khi đó, BCBS không đưa ra định nghĩa cụ thể về nợ xấu. Trong các hướng dẫn về các thông lệ chung tại nhiều quốc gia về quản lý rủi ro tín dụng, BCBS xác định, việc khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả (a default) khi nó đã quá hạn 90 ngày hoặc có những dấu hiệu về những mất mát trong tương lai của khoản vay. Hướng dẫn để tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính tại các quốc gia (FSIs)², IMF đưa ra định nghĩa về nợ xấu tại đoạn 4.84-4.85 “một khoản vay được coi là nợ xấu khi quá hạn thanh toán gốc hoặc lãi 90 ngày hoặc hơn; khi các khoản lãi suất đã quá hạn 90 ngày hoặc hơn đã được vốn hoá, cơ cấu lại, hoặc trì hoãn theo thỏa thuận; khi các khoản thanh toán đến hạn dưới 90 ngày nhưng có thể nhận thấy các dấu hiệu rõ ràng cho thấy người vay sẽ không thể hoàn trả nợ đầy đủ” (IMF’s Compilation Guide on Financial Soundness Indicators, 2004).

Đối với việc phân loại nợ, Laurin và cộng sự (2002) cho rằng khó có thể thống nhất quy định chung cho các quốc gia. Vấn đề phân loại nợ được coi như trách nhiệm của lãnh đạo ngân hàng hoặc chỉ là vấn đề báo cáo giám sát hoạt động ngân hàng cho các cấp quản lý. Trong các nước G-10³, Mỹ và có thể cả Đức đã có hướng dẫn phân loại nợ rõ ràng. Ở một số quốc gia khác không có cơ chế quản lý chi tiết, các nhà quản lý ngân hàng thường có trách nhiệm phát triển các quy định và quy trình phân loại nợ nội bộ, được sự chấp thuận của cơ quan giám sát

Bảng 2: So sánh quan điểm về nợ xấu và trích lập dự phòng

Tiêu chí	IAS 39	Basel II	FSIs	Việt Nam VAS
Mục tiêu tính nợ xấu	Hướng dẫn lập báo cáo hoạt động trong các giai đoạn báo cáo tài chính, chú ý tới kết quả hoạt động	Giám sát và ổn định hoạt động của hệ thống ngân hàng các quốc gia, quản lý rủi ro, chú ý tới an toàn vốn	Tính toán chỉ tiêu lành mạnh tài chính của các quốc gia	Báo cáo hoạt động trong các kỳ hoạt động với NHNN, chú ý tới lợi nhuận và thuế phải nộp
Cơ sở trích lập dự phòng	Thời gian quá hạn của khoản vay và dấu hiệu khách quan khoản vay không trả được	Thời gian quá hạn, dấu hiệu các khoản vay không thanh toán, các mất mát có thể xảy ra trong tương lai	Thời gian quá hạn và dấu hiệu không thu hồi được, kể cả việc thay thế bằng khoản vay mới	Thời gian quá hạn khoản vay là yếu tố chủ yếu, không có xếp hạng tín dụng nội bộ
Phương pháp tính và đối tượng trích lập dự phòng	Dựa trên từng hạng mục và có các phương pháp tính phù hợp từng hạng mục tài sản, tính toán theo kỳ báo cáo bằng lãi suất chiết khấu	Tính tổng số tiền theo công thức chung, chú ý đến cả vòng đời của tài sản	Không đề cập	Tính chung theo công thức theo kỳ báo cáo của NHNN, không tính dự phòng cho các khoản nợ khoanh, các khoản nợ vay theo kế hoạch chi định của CP

Nguồn: Tác giả tổng hợp

ngân hàng. Một quan điểm chung ở các quốc gia này là vai trò của cơ quan bên ngoài (giám sát ngân hàng hoặc kiểm toán bên ngoài) chỉ giới hạn ở việc đưa ra ý kiến xem các quy định đã đầy đủ, có được thực hiện phù hợp và thống nhất hay chưa mà thôi. Ví dụ, tại Anh, các nhà giám sát ngân hàng không yêu cầu các ngân hàng áp dụng một loại hình phân loại nợ cụ thể nào. Tuy nhiên, các giám sát ngân hàng ngầm hiểu rằng ngân hàng sẽ có quy trình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp, bao gồm cả việc đánh giá khoản vay và được cập nhật thường xuyên với sự chấp thuận của cơ quan giám sát này. Ở Hà Lan, không có quy định cụ thể về phân loại nợ, các nhà quản lý ngân hàng tự tiến hành phân loại nợ và các báo cáo phân loại này sẽ được xem xét định kỳ bởi giám sát ngân hàng. Pháp quy định một hệ thống các yêu cầu tối thiểu để xếp các khoản vay vào nhóm nợ xấu nhưng cũng không có chi tiết hơn, hướng dẫn cụ thể về phân loại nợ. Cách tiếp cận tương tự cũng xuất hiện ở Italy, ở đây thì 5 loại nợ được đưa ra, nhưng chỉ có hướng dẫn chung chung về việc thực hiện phân loại, không có quy định cụ thể tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro.

Với một số quốc gia châu Á, theo nghiên cứu của Packer và Zhu (2012) thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cũng khá khác biệt giữa các nước như dưới đây:

Trung Quốc. Bắt đầu từ năm 2005 ngân hàng được yêu cầu thiết lập dự phòng chung tối thiểu 1% của tổng dư nợ. Áp dụng từ năm 2002, để phù hợp với chuẩn mực quốc tế, quy định về phân loại nợ được sửa đổi để có các quy định trích lập dự phòng cho bốn loại nợ mức dưới. Các hướng dẫn cho phép ngân hàng cho phép các ngân hàng được đưa ra tỷ lệ dự phòng cụ thể cho các khoản vay được đánh giá ở mức 2 và 3 (substandard và doubtful) có thể cao hơn hoặc thấp hơn 20% so với quy định bình thường. Các yếu tố cần cân nhắc khi đưa ra tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể phụ thuộc vào yếu tố rủi ro cụ thể (có thể khác nhau giữa các vùng, các ngành), khả năng mất mát, và kinh nghiệm trong quá khứ. Một bước nữa mà Ủy ban giám sát ngân hàng Trung Quốc thực hiện là khuyến khích các ngân hàng tăng tỷ lệ dự trữ trên tổng nợ xấu lên 150% vào năm 2009. Việc này nhằm đảm bảo các ngân hàng có đủ lượng dự trữ bù đắp không chỉ những khoản vay có vấn đề rõ ràng mà còn có thể cho các khoản vay tiềm năng trở thành nợ xấu do tăng trưởng tín dụng cao vào nửa đầu năm 2009.

Hồng Kông. Áp dụng tiêu chuẩn kế toán quốc tế

IAS 39 từ năm 2005. Các khoản dự phòng được lập dựa trên các bằng chứng impairment sẽ xảy ra. Các định chế tài chính tại Hồng Kông cũng được yêu cầu duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc khoảng 0.5% đến 1% trên tổng cho vay để đảm bảo có thể chi trả được khi có các tổn thất tín dụng không mong muốn trong tương lai. Cơ quan quản lý tiền tệ Hồng Kông dự trữ bắt buộc nên ở mức chênh lệch giữa tổng dự phòng chung và dự phòng cụ thể trước và sau khi áp dụng chuẩn mực IAS 39.

Ấn Độ. Trong thập kỷ vừa qua, phân loại khoản vay ở Ấn Độ trở nên chặt chẽ hơn và tiến gần tới chuẩn mực quốc tế. Ấn Độ đã tăng tỷ lệ trích lập dự phòng cho khoản vay tiêu chuẩn loại 1 (từ 0.25% lên 0.40% vào năm 2005), lưu ý tới yêu cầu dự trữ nhằm bảo vệ bảng cân đối tài sản của ngân hàng trong trường hợp nền kinh tế khủng hoảng. Tỷ lệ dự phòng bắt buộc cũng tính tới tài sản đảm bảo. Ngân hàng trung ương Ấn Độ áp dụng quy định đặc thù ngành cho dự phòng chung, dựa trên rủi ro của từng lĩnh vực và các mục tiêu chính sách công. Ví dụ, dự phòng cho các khoản vay cá nhân, vay mua nhà trên 20 triệu INR, thẻ tín dụng, vay liên quan tới thị trường vốn và bất động sản thương mại tăng từ 0.4% lên 1% vào năm 2006. Vào năm 2007, NH Trung ương Ấn Độ tiếp tục tăng yêu cầu dự phòng chung cho các khoản vay cá nhân, vay liên quan tới thị trường vốn và bất động sản thương mại từ 1% lên 2%, và tăng yêu cầu dự phòng cho các khoản vay của các công ty tài chính, không nhận tiền gửi từ 0.4% lên 2%. NHTW Ấn Độ thông báo tỷ lệ dự phòng cao để phù hợp với việc tăng trưởng tín dụng cao và tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Ngược lại, các khoản nợ có chất lượng liên quan tới lĩnh vực nông nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ không phải áp dụng các quy định mới từ năm 2005 về lập dự phòng.

Nhật Bản. Hội đồng chuẩn mực kiểm toán ở Nhật Bản có mục tiêu hướng tới sự tương đồng giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Nhật Bản vào năm 2011. Nhật Bản đã có dự phòng chung và dự phòng cụ thể trong một thời gian dài. Dự phòng bắt buộc sẽ được tính toán dựa trên lịch sử mất nợ trong 3 năm của từng hạng mục. Chi phí dự phòng chung và dự phòng cụ thể được trừ khi tính thuế và được sử dụng để tính toán vốn cấp 2 với một tỷ lệ nhất định. Tuy nhiên, điểm khác biệt ở Nhật Bản là không phân loại và tính toán dự phòng bắt buộc theo tình hình kinh tế và theo ngành. Việc thay đổi chính sách chủ yếu vào cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000, sau khủng hoảng tài

chính nhằm thắt chặt các hướng dẫn phân loại nợ tránh việc nhận biết chậm các khoản vay có vấn đề.

Hàn Quốc. Hàn Quốc thắt chặt các quy định về trích lập dự phòng một vài lần trong thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ dự phòng chung đối với các khoản cho vay doanh nghiệp tăng lên từ 0.5% lên 0.7%, và 0.85% trong các năm 1999, 2005, và 2007. Tỷ lệ tối thiểu dự phòng của các hạng mục cho vay khác cũng tăng lên. Sự khác biệt giữa các ngành khi trích lập dự phòng cũng được tính đến, trong đó yêu cầu trích lập dự phòng cho vay mua nhà và thẻ tín dụng cá nhân cao hơn dự phòng cho vay doanh nghiệp từ tháng 12 năm 2006. Ngoài việc xem xét sự khác biệt giữa các ngành, các cơ quan chính sách của Hàn Quốc cũng yêu cầu tính đến “mất mát có thể sẽ xảy ra” khi đưa ra hướng dẫn trích lập dự phòng: các ngân hàng nội địa được yêu cầu phải tính tới các tiêu chí hướng tới tương lai bao gồm cả việc dự toán dòng tiền tương lai khi quyết định tỷ lệ dự trữ thích hợp. Hàn Quốc dự tính việc áp dụng chuẩn mực IAS 39 vào năm 2011.

Malaysia. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, NHTW Malaysia tăng dự phòng bắt buộc cho các khoản nợ. Ví dụ, cho đến tháng 3 năm 1998, không có yêu cầu dự phòng cụ thể cho khoản vay loại tiêu chuẩn (substandard), trong khi 50% và 100% dự phòng được yêu cầu cho khoản vay nghi ngờ và có khả năng mất (doubtful and loss loans). Từ tháng 3 năm 1998, tỷ lệ 20% được yêu cầu cho khoản vay tiêu chuẩn (tài sản đảm bảo rỗng) và tỷ lệ dự phòng chung được tăng lên 1.5% cho tổng dư nợ. Malaysia thực hiện chuẩn IAS 39 vào năm 2010.

4. Một số điểm lưu ý khi đánh giá nợ xấu của các NHTM Việt Nam

Từ việc xem xét các quy định về phân loại nợ và lập dự phòng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế, một số điểm cần lưu ý khi đánh giá về tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam được rút ra như sau:

Thứ nhất: Theo quy định của Việt Nam, hầu hết các NHTM trích lập dự phòng theo Điều 6 (trừ 3 ngân hàng đã phân loại nợ theo Điều 7) tức là theo cách tiếp cận định lượng sẽ tính nợ xấu bao gồm các khoản vay đã quá hạn trả nợ 91 ngày trở lên và khách hàng có dấu hiệu chưa trả lãi và gốc đúng hạn. Theo thông lệ quốc tế, nợ xấu bao gồm không chỉ các khoản vay quá hạn hơn 90 ngày mà còn bao gồm các khoản vay có dấu hiệu bị giảm giá trị (theo IAS 39), hoặc tính toán tới các yếu tố có thể làm mất mát khoản vay trong tương lai (Basel II). Ngoài ra,

khi tính các chỉ số FSIs, IMF còn gộp cả những khoản nợ thay thế cho các khoản nợ cũ đã từng bị liệt kê vào các khoản nợ xấu. Điều này sẽ dẫn tới việc các khoản nợ xấu của các NHTM tính theo quy định của Việt Nam sẽ lớn hơn nếu được tính theo thông lệ quốc tế.

Thứ hai: Đối với một số NHTM ở Việt Nam, mặc dù được phép phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định 493, tức là theo cách tiếp cận định tính đã rất sát với thông lệ quốc tế, thì nợ xấu được tính toán cũng vẫn chưa ngang bằng với nợ xấu tính theo thông lệ quốc tế. Lý do là việc phân loại nợ theo cách tiếp cận định tính sẽ phụ thuộc rất lớn vào kinh nghiệm hoạt động, đánh giá chủ quan của chính ngân hàng, và do hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chuẩn mực, điều mà các NHTM Việt Nam non trẻ vẫn chưa thể tương đồng với các ngân hàng lâu năm trên thế giới. Thêm vào đó, việc đánh giá khoản vay bị giảm giá trị hay tính toán các mất mát có thể xảy ra trong tương lai theo thông lệ quốc tế cũng đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải có một quy trình quản trị rủi ro và định giá tài sản ngân hàng thống nhất để phù hợp với việc phân loại nợ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ ba: Các khoản vay của NHTM Việt Nam được phân loại vào 5 nhóm⁴ là tương đồng với quy định tại nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, Nhật, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc). Với việc phân loại 5 nhóm này sẽ rất dễ dàng cho các NHTM Việt Nam so sánh việc trích lập dự phòng tương ứng với các nhóm. Tuy nhiên, một số quốc gia trên thế giới không phân loại nợ làm 5 nhóm mà phân chia theo hệ thống riêng. Ví dụ, các ngân hàng ở Đức được yêu cầu phân loại nợ ra làm 4 nhóm (cho vay ko rủi ro, cho vay có dấu hiệu rủi ro, nợ có dấu hiệu không thu hồi, nợ xấu), Braxin phân loại nợ làm 9 nhóm, Mexico phân loại nợ làm 7 nhóm (Laurin và cộng sự, 2002). Đối với các quốc gia này, việc so sánh nợ xấu với Việt Nam cần tính tới đặc thù riêng của từng quốc gia.

Thứ tư: Khi tính toán nợ xấu của một quốc gia, một vấn đề thường được nhắc tới là việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp các tổn thất do nợ xấu. Ở Việt Nam, dự phòng được chia làm hai loại là dự phòng chung và dự phòng cụ thể, đã tương đồng với nhiều quốc gia. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập dự phòng ở Việt Nam là khác biệt so với tỷ lệ này ở các quốc gia khác. Thêm vào đó, mặc dù có những điểm tương đồng, nhưng vẫn chưa có quy định và tiêu chuẩn quốc tế thống nhất về quy định lập dự phòng. Ví dụ, thuật ngữ *dự phòng chung* và *dự*



phòng cụ thể xuất hiện trong khuôn khổ pháp lý ở nhiều quốc gia, nhưng định nghĩa và cách sử dụng rất khác nhau ở từng quốc gia (Laurin và cộng sự, 2002). Do vậy, khi đánh giá về rủi ro tín dụng và tính toán khả năng bù đắp nợ xấu của các quốc gia sẽ cần phải cân nhắc tới những sự khác biệt này.

Thứ năm, khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng ở các ngân hàng, cần chú ý tới việc xử lý và định giá tài sản đảm bảo ra sao. Ở nhiều quốc gia và Việt Nam, giá trị của tài sản đảm bảo sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng thực tế cần phải trích lập. Tuy nhiên, vấn đề định giá tài sản đảm bảo ở Việt Nam chưa có một khung pháp lý rõ ràng. Các ngân hàng có thể sử dụng cơ quan định giá bên ngoài, có

thể định giá theo tiêu chuẩn nội bộ. Khi có quyết định xử lý tài sản đảm bảo thì các định giá này cũng không được sử dụng và phải tuân thủ các quy định của Bộ luật dân sự khi có tranh chấp. Do vậy, ở Việt Nam các khoản đảm bảo được trừ khỏi dự phòng cụ thể nhưng định giá tài sản đảm bảo chỉ mang tính chất danh nghĩa và việc tính toán thiếu chính xác giá trị tài sản đảm bảo, việc cho phép ngân hàng tự tính toán tỷ lệ khấu trừ tài sản đảm bảo sẽ làm cho việc trích lập dự phòng cũng thiếu chính xác và không đồng nhất giữa các ngân hàng. Điều này ảnh hưởng lớn tới việc đánh giá chính xác rủi ro tín dụng và nợ xấu tại các NHTM. □

Chú thích:

1. Số liệu công bố trên báo cáo kiểm toán 2011 của các NH, của Thanh tra NHNN vào ngày 12/7/2012 và của Fitch Rating vào quý 1 năm 2012.
2. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã xây dựng và phổ biến “Bộ chỉ số lành mạnh tài chính” (Financial Soundness Indicators: FSIs). Bộ chỉ số bao gồm 40 chỉ số tài chính đo lường sự lành mạnh tài chính của mỗi quốc gia, có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, nhìn nhận chính xác thực trạng hoạt động của hệ thống tài chính mỗi quốc gia cũng như toàn cầu.
3. Nhóm các nước G10 bao gồm các nước đồng ý trong Hiệp ước chung về cho vay (GAB – General Arrangements to Borrow) giữa các NHTW thông qua IMF bao gồm Bỉ, Canada, Pháp, Ý, Nhật, Hà Lan, Anh, Mỹ, Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ (là thành viên thứ 11).
4. Việc chia nợ thành 5 nhóm được Viện nghiên cứu tài chính quốc tế (Institute for International Finance) đưa ra và được hướng dẫn trong tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) của IMF. 5 nhóm nợ bao gồm: nợ đủ tiêu chuẩn (Standard), nợ cần chú ý (Watch or Special Mention), Nợ dưới chuẩn (Substandard), Nợ nghi ngờ (Doutful), và Nợ cần xử lý (Loss – Write-off). Các quốc gia phân loại nợ thành 5 nhóm thường khá thống nhất với định nghĩa này.

Tài liệu tham khảo:

1. Basel Committee on Banking Supervision. (2006). Sound credit risk assessment and valuation for loans. BIS Press and Communication, Basel, Switzerland.
2. Bloem, A. & Freeman, R. (2004). The Treatment of Nonperforming Loans. IMF Committee on Balance of Payments Statistics
3. Đinh, V (2008). Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại châu Á và bài học cho Việt Nam. Đề tài NCKH Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN.
4. IMF. (2004). Financial Soundness Indicators (FSIs): Compilation Guide.
5. IFRS (2005). IAS 39 – Financial instruments: Recognition and Measurement.
6. IMF (2012). FSIs key indicators in 2012.
7. Laurin, A., Majnoni, G., Ferencz, G., Maimbo, S., Shankar, R., & Wane, F. (2002). Bank loan classification and provisioning practices in selected developed and emerging countries. Basel Core Principles Liaison Group.
8. Mishkin, F. (2010). The economics of money, banking and financial markets. US: Pearson.
9. NHNN (2005). Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN
10. NHNN (2007). Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN
11. NHNN (2011). Báo cáo hoạt động 6 tháng đầu năm 2011.
12. Packer, F. & Zhu, H. (2012). Loan loss provisioning practices of Asian banks. BIS working paper no. 375.
13. Quyết định 254/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ vào ngày 1/3/2012 về tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng.
14. Về việc áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Tạp chí Kiểm toán. Tháng 7/2007.